



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm**
Laboratory: **Quality Control Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp**
Organization: **Department of Health of Dong Thap Province**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1555**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực
Field **Dược**
Pharmaceutical

Người quản lý
Laboratory manager **Trần Thị Tuyết Trinh**
Tran Thi Tuyen Trinh

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 15/12/2029**

Địa chỉ / Address: **Tầng 1-4-5, số 316, Quốc lộ 1A, tổ 22, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp**
Floors 1-4-5, No. 316, National highway 1A, Group 22, Trung An Ward, Dong Thap Province

Địa điểm / Location: **Tầng 1-4-5, số 316, Quốc lộ 1A, tổ 22, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp**
Floors 1-4-5, No. 316, National highway 1A, Group 22, Trung An Ward, Dong Thap Province

Điện thoại/ Tel: **02733 872 380**

E-mail: **kndongthapbpkehoach@gmail.com**

Website **<https://kiemnghiemdongthap.vn/>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1555

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (Nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drug (Materials, finished products)</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký. <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng. <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		
5.		Xác định độ hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-Vis) <i>Determination of dissolution. HPLC, UV-Vis spectrometry method</i>		
6.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Thử định tính các hoạt chất chính: Phương pháp hóa học, quang phổ tử ngoại khả kiến UV-Vis, sắc ký lớp mỏng (TLC), sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>Identification: Chemical reaction, UV-Vis spectrometry, TLC, HPLC method</i>		
8.		Định lượng các hoạt chất chính: Phương pháp chuẩn độ (điện thế, phức), đo thể tích, quang phổ tử ngoại khả kiến UV-Vis, sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). <i>Test for assay: Potentiometric titration, complexometric titration, volumetric, UV-Vis spectrometry, HPLC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1555

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thuốc (Nguyên liệu và thành phẩm)	Xác định độ mịn <i>Determination of Powder fineness and sieve size</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký. <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications</i>
10.	Drug (Materials, finished products)	Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô). <i>Determination of moisture (by loss on drying)</i>		
11.	Dược liệu Herbal	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		
12.		Định tính Phương pháp hóa học, TLC <i>Identification: Chemical reaction, TLC method.</i>		
13.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
14.		Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô) <i>Determination of moisture (by loss on drying)</i>		
15.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of Substainces in herbal drugs</i>		
16.	Thuốc (Nguyên liệu và thành phẩm)	Xác định hàm lượng chất bảo quản: methylparaben, propylparaben, acid benzoic Phương pháp HPLC <i>Determination of preservative content: methylparaben, propylparaben, and benzoic acid HPLC method</i>		(a) Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký. <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications</i>
17.	Drug (Materials, finished products)	Thử định tính hoạt chất chính Phương pháp phổ hồng ngoại <i>Identification test of main ingredients IR spectrometry</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1555

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Thuốc (Nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drug</i> (<i>Materials,</i> <i>finished</i> <i>products</i>)	Thử giới hạn tạp chất Phương pháp hóa học, quang phổ UV-Vis, sắc ký lớp mỏng, sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Impurities testing</i> <i>Chemical test, UV-Vis spectrometry, TLC, HPLC method</i>		(a) Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký. <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications</i>
19.		Xác định độ ẩm, hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fisher <i>Determination of water</i> <i>Karl Fisher distillation</i>		
20.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
21.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Soi bột <i>Powder</i>		
22.		Vi phẫu <i>Transverse section</i>		
23.		Xác định độ ẩm, hàm lượng nước Phương pháp cất với dung môi <i>Determination of water</i> <i>Distillation with solvent</i>		
24.		Xác định các chất chiết được trong dược liệu <i>Determination of extractives in herbal drugs</i>		
25.		Xác định tinh dầu trong dược liệu <i>Determination of essential oils in herbal drugs</i>		
26.		Xác định tro toàn phần, tro không tan trong acid <i>Determination of ash: ash, acid-insoluble ash</i>		
27.		Định lượng các chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, quang phổ tử ngoại khả kiến UV-Vis, sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). <i>Assay test: Volumetry, UV-Vis spectrometry, HPLC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1555**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of mass uniformity</i>		(a) HC014 : 2025 (Ref: ĐĐVN V)
29.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of volume uniformity</i>		(a) HC015 : 2025 (Ref: ĐĐVN V)
30.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>		(a) HC016 : 2025 (Ref: ĐĐVN V)

Ghi chú:

- ĐĐVN : Dược điển Việt Nam/ *Vietnamese pharmacopoeia*
- (a): Chỉ tiêu mở rộng 12/2025/ *Expansion tests 12/2025*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *If It is mandatory for the Quality Control Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

